

CTY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & DVCC BÌNH DƯƠNG
MST:3700149145

SCIC Chi nhánh phía Nam	
ĐẾN	27-07-2016
Số CV đến:	2567

BÁO CÁO

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

NƠI GỬI : _____

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & DỊCH VỤ CÔNG CỘNG
91 Thích Quảng Đức, P.Phú Hòa, TP.TDM, BD
Mã số thuế : 3700149145

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ Trước 6T đầu năm 2015	Kỳ Đây 6T đầu năm 2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	142.723.643.664	223.017.751.406
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		142.723.643.664	223.017.751.406
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	130.165.069.809	206.000.905.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.558.573.855	17.016.845.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	34.068.279	231.805.900
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	1.030.196.576	991.500.000
- Trong đó lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		1.543.081.936	1.993.042.945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.508.522.520	3.678.264.643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7.510.841.102	10.585.844.283
11. Thu nhập khác	31		793.319.739	502.946.180
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		793.319.739	502.946.180
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.304.160.841	11.088.790.463
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.597.409.350	2.008.891.160
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.706.751.491	9.079.899.303
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.242	1.681
19.Vốn điều lệ	71		54.000.000.000	54.000.000.000

Người lập

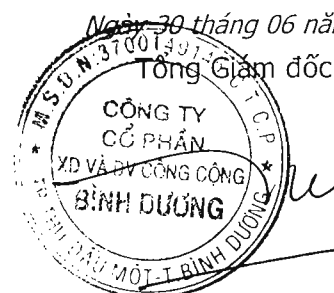
Kế toán trưởng

Th

Th

Võ Thị Thanh Thảo

Đồng Thị Ngân Thương



Lê Hữu Nghĩa

Cty CP Xây Dựng & DV Công Cộng BD
91-Thích Quảng Đức, P.Phú Hoà, TP. TDM, BD
Mã số thuế : 3700149145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Kỳ trước 6T Đầu Năm 2015	Kỳ này 6T Đầu Năm 2016
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		21.891.387.171	31.068.370.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		8.458.981.022	14.530.581.193
1. Tiền	111		8.458.981.022	5.250.581.193
2. Các khoản tương đương tiền	112			9.280.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		8.428.503.777	12.078.785.235
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.063.745.378	5.404.481.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.382.567.613	5.066.436.972
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		35.088.886	1.660.764.957
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(52.898.100)	(52.898.100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		4.347.931.280	4.309.621.161
1. Hàng tồn kho	141		4.347.931.280	4.309.621.161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		655.971.092	149.383.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		266.467.877	149.383.056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		98.413.215	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		291.090.000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		105.607.270.404	108.209.593.691
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 219)	210		0	2.795.596.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			2.795.596.000

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Kỳ trước 6T Đầu Năm 2015	Kỳ này 6T Đầu Năm 2016
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 211 + 224 + 227)	220		18.454.553.222	18.685.832.319
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		10.691.411.392	11.380.994.993
- Nguyên giá	222		27.750.613.845	28.002.024.093
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.059.202.453)	(16.621.029.100)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		7.763.141.830	7.304.837.326
- Nguyên giá	228		10.078.231.700	10.078.231.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.315.089.870)	(2.773.394.374)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		18.252.940.200	18.631.287.200
- Nguyên giá	231		18.252.940.200	18.631.287.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		166.572.150	49.234.100
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		166.572.150	49.234.100
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		66.773.510.000	67.664.010.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		64.006.000.000	64.706.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.022.510.000	3.078.010.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(255.000.000)	(120.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		1.959.694.832	383.634.072
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.860.832	383.634.072
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.940.834.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		127.498.657.575	139.277.964.336
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		33.728.910.892	32.349.617.018
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		8.589.387.369	5.438.370.458
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		265.688.380	207.413.784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.286.130.000	7.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.597.023.643	1.741.804.422
4. Phải trả người lao động	314		957.895.890	879.755.609
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		450.000.000	481.500.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	41.680.002
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		628.033.055	1.240.967.238
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12.000.000	12.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		392.616.401	826.249.403
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CTY CP XD VÀ DV CÔNG CỘNG BD
MST:3700149145

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016**

A/- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD:

STT	NỘI DUNG	DOANH THU	Các khoản giảm trừ	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	LÃI GỘP	TỔNG CHI PHÍ		Lợi nhuận	THUẾ TNDN	LN CÒN LẠI SAU THUẾ
						CP BH,HĐTC	CP. QLDN			
I/	BP NƯỚC	148.768.000	-	208.088.187	(59.320.187)	-	1.452.458	(60.772.645)	(12.154.529)	(48.618.116)
1	Nước LT	148.768.000		208.088.187	(59.320.187)		1.452.458	(60.772.645)	(12.154.529)	(48.618.116)
2	LD nước	-		-	-		-	-	-	-
II/	KDTM CH TỰ LỰC	165.178.605.212	-	162.033.456.339	3.145.148.873	1.378.381.327	469.132.980	1.297.634.566	259.526.914	1.038.107.652
1	KD thương mại CHTL	164.819.365.332		162.033.456.339	2.785.908.993	1.378.381.327	469.132.980	938.394.686	187.678.938	750.715.748
2	HĐ tài chính(TL)	1.290.569		-	1.290.569		-	1.290.569	258.114	1.032.455
3	Thu nhập khác(TL)	357.949.311		-	357.949.311		-	357.949.311	71.589.862	286.359.449
III/	KDTM CHTL TÂN UY	34.702.164.796	-	34.033.294.874	668.869.922	614.661.618	16.891.786	37.316.518	7.463.302	29.853.216
1	KDTM CHTL Tân Uyê	34.660.906.191		34.033.294.874	627.611.317	614.661.618	16.891.786	(3.942.087)	(788.418)	(3.153.669)
2	HĐ tài chính(TL. Tân U	1.019.072		-	1.019.072		-	1.019.072	203.814	815.258
3	Thu nhập khác(TL. Tân	40.239.533		-	40.239.533		-	40.239.533	8.047.906	32.191.627
IV/	NN HƯỚNG TRÀM I	287.257.064	-	414.654.399	(127.397.335)	-	51.933	(127.449.268)	(25.489.853)	(101.959.415)
1	DV Khách sạn	286.962.519		414.499.399	(127.536.880)		-	(127.536.880)	(25.507.376)	(102.029.504)
2	DV căn tin	294.545		155.000	139.545		51.933	87.612	17.523	70.089
V/	KS HƯỚNG TRÀM II	775.382.699	-	763.190.532	12.192.167	-	15.376.698	(3.184.531)	(636.906)	(2.547.625)
1	KS Hướng Tràm 2	775.382.699		763.190.532	12.192.167		15.376.698	(3.184.531)	(636.906)	(2.547.625)
2	DV căn tin	-		-	-		-	-	-	-
VI/	NN HƯỚNG TRÀM 3	523.022.245	-	682.218.295	(159.196.050)	-	1.275.547	(160.471.597)	(32.094.320)	(128.377.277)
1	DV Khách sạn	523.022.245		682.218.295	(159.196.050)		1.275.547	(160.471.597)	(32.094.320)	(128.377.277)
VII/	KS HƯỚNG TRÀM 4	687.673.249	-	558.980.084	128.693.165	-	41.944.982	86.748.183	17.349.637	69.398.546
1	KS Hướng Tràm 4	676.594.157		554.043.251	122.550.906		39.745.653	82.805.253	16.561.051	66.244.202
2	DV căn tin	11.079.092		4.936.833	6.142.259		2.199.329	3.942.930	788.586	3.154.344

STT	NỘI DUNG	DOANH THU	Các khoản giảm trừ	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	LÃI GỘP	TỔNG CHI PHÍ		Lợi nhuận	THUẾ TNDN	LN CÒN LẠI SAU THUẾ
						CP BH,HDTC	CP. QLDN			
VIII/	NT LÁI THIÊU	9.552.372.993	-	2.086.524.480	7.465.848.513	-	2.229.049.074	5.236.799.439	1.047.359.889	4.189.439.550
1	DV đào lấp	385.000.000		63.431.320	321.568.680		107.118.762	214.449.918	42.889.984	171.559.934
2	Xây mộ	2.248.500.000		1.205.228.666	1.043.271.334		370.408.567	672.862.767	134.572.554	538.290.213
3	Dịch vụ bốc mộ	4.985.700.000		416.694.980	4.569.005.020		1.313.948.310	3.255.056.710	651.011.342	2.604.045.368
4	DV thiết kế	96.856.000		200.000	96.656.000		31.936.367	64.719.633	12.943.926	51.775.707
5	Lưu huyệt	46.930.000		-	46.930.000		16.014.237	30.915.763	6.183.153	24.732.610
6	Chăm sóc mộ	1.584.986.993		400.969.514	1.184.017.479		327.158.689	856.858.790	171.371.758	685.487.032
7	Bảo quản mộ	204.400.000		-	204.400.000		62.464.142	141.935.858	28.387.172	113.548.686
IX/	NT DĨ AN	4.359.602.272	-	1.628.111.714	2.731.490.558	-	873.470.051	1.858.020.507	371.604.101	1.486.416.406
1	DV đào lấp	696.400.000		87.181.200	609.218.800		198.152.881	411.065.919	82.213.184	328.852.735
2	Xây mộ	1.080.300.000		887.037.637	193.262.363		98.685.380	94.576.983	18.915.396	75.661.587
3	Dịch vụ bốc mộ	813.600.000		70.726.620	742.873.380		212.684.534	530.188.846	106.037.770	424.151.076
4	DV thiết kế	40.160.000		-	40.160.000		12.966.702	27.193.298	5.438.660	21.754.638
5	Lưu huyệt	189.892.727		-	189.892.727		60.165.977	129.726.750	25.945.350	103.781.400
6	Chăm sóc mộ	1.482.275.000		583.166.257	899.108.743		275.993.276	623.115.467	124.623.093	498.492.374
7	Giữ xe	3.710.909		-	3.710.909		1.251.357	2.459.552	491.910	1.967.642
8	Bảo quản mộ	53.263.636		-	53.263.636		13.569.944	39.693.692	7.938.738	31.754.954
X/	ĐÀI HÓA TÁNG	6.642.175.000	-	3.532.386.531	3.109.788.469	-	1.021.119.134	2.088.669.335	208.866.934	1.879.802.401
1	Dịch vụ hỏa táng	6.642.175.000		3.532.386.531	3.109.788.469		1.021.119.134	2.088.669.335	208.866.934	1.879.802.401
XI/	HOẠT ĐỘNG KHÁC	895.479.956	-	60.000.000	835.479.956	-	-	835.479.956	167.095.991	668.383.965
1	KD bất động sản đầu tư	561.226.361		-	561.226.361		-	561.226.361	112.245.273	448.981.088
2	HD tài chính(CT)	229.496.259		60.000.000	169.496.259		-	169.496.259	33.899.252	135.597.007
3	Thu nhập khác(CT)	104.757.336		-	104.757.336		-	104.757.336	20.951.466	83.805.870
	TỔNG CỘNG	223.752.503.486	-	206.000.905.435	17.751.598.051	1.993.042.945	4.669.764.643	11.088.790.463	2.008.891.160	9.079.899.303
				212.663.713.023				Thuế 20%	1.800.024.226	

STT	NỘI DUNG	DOANH THU	Các khoản giảm trừ	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	LÃI GỘP	TỔNG CHI PHÍ		Lợi nhuận	THUẾ TNDN	LN CÒN LẠI SAU THUẾ
						CP BH,HĐTC	CP. QLDN			
	Chỉ tiêu	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế TNDN						
	- Kế hoạch năm 2016:	365.494.997.512	16.842.715.656	13.850.029.226						
	Tỷ lệ % 6Tháng 2016 thực hiện	61,22%	65,84%	65,56%						

B/- QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

STT	NỘI DUNG	TỔN ĐẦU	PHÁT SINH	ĐÃ NỘP	TỔN CUỐI	
1	Thuế GTGT phải nộp	364.151.802	632.502.961	923.822.892	72.831.871	
2	Thuế TTĐB phải nộp	-	-	-	-	
3	Thuế TNDN	530.335.548	2.008.891.160	1.405.847.716	1.133.378.992	
4	Thuế TNCN	183.261.567	386.175.281	228.765.739	340.671.109	
5	Thuế TNCN khấu trừ 10%	31.599.577	188.031.278	212.430.855	7.200.000	
6	Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-	
7	Thuế tài nguyên-3336	831.150	4.035.600	4.631.400	235.350	
8	Thuế nhà đất, tiền thuê đất-3337	-	221.857.239	221.857.239	-	
9	Phí Bảo Vệ Môi Trường	2.770.500	13.462.500	15.448.500	784.500	
10	Huyệi mã	141.102.600	315.100.000	269.500.000	186.702.600	CL:8.452.600đ
	TỔNG CỘNG	1.254.052.744	3.783.056.019	3.295.304.341	1.741.804.422	

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC


Võ Thị Thanh Thảo


Đồng Thị Ngân Thương



Lê Hữu Nghĩa

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BD

91 Thích Quảng Đức, P.Phú Hòa, TP.TDM, BD

Mã số thuế : 3700149145

Mẫu số F01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/16 đến ngày 30/06/16

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	2.417.377.023		221.058.943.626	219.934.719.906	3.541.600.743	
1111(1)	- Tiền mặt tại VP Cty	974.431.054		4.984.283.426	4.390.730.485	1.567.983.995	
1111(2)	- Tiền mặt tại CHTL	903.268.420		178.093.488.200	177.383.604.641	1.613.151.979	
1111(3)	- Tiền mặt căn tin HT1	686.159		324.000	155.000	855.159	
1111(5)	- Tiền mặt căn tin HT4	3.127.069		12.187.000	10.011.600	5.302.469	
1111(6)	- Tiền mặt tại CHTL Tân Uyên	535.864.321		37.968.661.000	38.150.218.180	354.307.141	
112	Tiền gửi ngân hàng	721.179.414		249.207.865.425	248.220.064.389	1.708.980.450	
1121	- Tiền gửi ngân hàng	6.125.215		33.973.177.515	33.199.800.474	779.502.256	
1121(2)	- Tiền gửi ngân hàng - CHTL	100.270.683		177.134.257.569	176.511.611.552	722.916.700	
1121(3)	- Tiền gửi ngân hàng - CHTL Tân Uyên	612.388.461		37.893.340.072	38.300.382.710	205.345.823	
1121(5)	- Tài khoản ngân hàng (lưu ký CK)	2.395.055		207.090.269	208.269.653	1.215.671	
121	Chứng khoán kinh doanh	3.022.510.000		115.500.000	60.000.000	3.078.010.000	
1211	- Cổ phiếu	3.022.510.000		115.500.000	60.000.000	3.078.010.000	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.639.766.667		9.280.000.000	8.639.766.667	9.280.000.000	
1281	- Tiền gửi có kỳ hạn	8.639.766.667		9.280.000.000	8.639.766.667	9.280.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	6.305.369.535		93.788.735.763	94.696.623.892	5.397.481.406	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			20.019.076.352	20.019.076.352		
1331	- Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV mua vào			20.019.076.352	20.019.076.352		
136	Phải thu nội bộ	8.989.346.528		1.016.787.915	2.843.222.436	7.162.912.007	
1361(2)	- Vốn kinh doanh cấp cho CHTL	6.400.987.091		611.728.200	1.800.000.000	5.212.715.291	
1361(4)	- Vốn kinh doanh cấp cho CHTL Tân Uyên	2.355.853.437			800.000.000	1.555.853.437	
1368(2)	- Phải thu nội bộ CHTL	160.101.576		339.268.666	233.803.607	265.566.635	

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1368(4)	- Phải thu nội bộ CHTL Tân Uyên	72.404.424		65.791.049	9.418.829	128.776.644	
138	Phải thu khác	14.543.180		483.481.800	10.855.023	487.169.957	
1388	- Phải thu khác	14.543.180		483.481.800	10.855.023	487.169.957	
141	Tạm ứng	41.775.000		1.109.883.000	158.063.000	993.595.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	149.497.746		730.468.738	735.055.778	144.910.706	
152(09)	- Nguyên vật liệu - Đài hòa tắng	58.576.500		128.575.000	125.254.500	61.897.000	
152(12)	- Nguyên vật liệu - NTLT	39.309.076		415.306.118	409.776.384	44.838.810	
152(13)	- Nguyên vật liệu - NTDA	39.158.170		186.587.620	195.250.894	30.494.896	
152(15)	- Vật tư tại kho cty	12.454.000			4.774.000	7.680.000	
153	Công cụ, dụng cụ	177.452.000				177.452.000	
1531(14)	- Công cụ, dụng cụ_CHTL	177.452.000				177.452.000	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			9.780.522.528	9.780.522.528		
154(01)	- Chi phí SXKDDD - Nước LT			208.088.187	208.088.187		
154(04)	- Chi phí SXKDDD - DV Đào lấp NTLT			63.431.320	63.431.320		
154(05)	- Chi phí SXKDDD - DV Đào lấp NTDA			87.181.200	87.181.200		
154(06)	- Chi phí SXKDDD - KSHT2			743.859.286	743.859.286		
154(08)	- Chi phí SXKDDD - Bốc mộ NTLT			416.694.980	416.694.980		
154(09)	- Chi phí SXKDDD - hòa tắng			3.526.782.031	3.526.782.031		
154(12)	- Chi phí SXKDDD - Xây mộ NTLT			1.205.228.666	1.205.228.666		
154(13)	- Chi phí SXKDDD - Xây mộ NTDA			887.037.637	887.037.637		
154(17)	- Chi phí SXKDDD - NNHT1			400.919.309	400.919.309		
154(19)	- Chi phí SXKDDD - KSHT4			537.005.104	537.005.104		
154(20)	- Chi phí SXKDDD - Bốc mộ NTDA			70.726.620	70.726.620		
154(24)	- Chi phí SXKDDD - Thiết kế NTLT			200.000	200.000		
154(27)	- Chi phí SXKDDD - Căn tin HT1			155.000	155.000		
154(28)	- Chi phí SXKDDD - Căn tin HT4			4.936.833	4.936.833		
154(29)	- Chi phí SXKDDD - Chăm sóc mộ NTLT			400.969.514	400.969.514		
154(30)	- Chi phí SXKDDD - Chăm sóc mộ NTDA			583.166.257	583.166.257		

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154(35)	- Chi phí SXKDDD - NNHT3			644.140.584	644.140.584		
156	Hàng hóa	3.045.113.054		197.112.153.917	196.330.978.278	3.826.288.693	
1561(06)	- Giá mua hàng hóa_KSHT2	3.990.401		19.660.635	19.331.246	4.319.790	
1561(14)	- Giá mua hàng hóa_CHTL	2.574.698.524		163.067.550.404	162.167.126.927	3.475.122.001	
1561(17)	- Giá mua hàng hóa_NNHT1	6.820.753		13.079.906	13.580.090	6.320.569	
1561(18)	Giá mua hàng _CHTL Tân Uyên	444.055.173		33.954.988.047	34.075.824.157	323.219.063	
1561(19)	- Giá mua hàng hóa_KSHT4	8.530.913		14.333.832	17.038.147	5.826.598	
1561(35)	- Giá mua hàng hóa_NNHT3	7.017.290		42.541.093	38.077.711	11.480.672	
157	Hàng gửi đi bán	30.893.882		290.371.643	160.295.763	160.969.762	
157(14)	Hàng gửi đi bán_CHTL	15.283.761		247.842.360	132.933.759	130.192.362	
157(18)	Hàng gửi đi bán-TL Tân Uyên	15.610.121		42.529.283	27.362.004	30.777.400	
211	Tài sản cố định hữu hình	26.869.086.275		1.132.937.818		28.002.024.093	
2111	- Nhà cửa, vật kiến trúc	17.017.547.655				17.017.547.655	
2112	- Máy móc, thiết bị	4.346.591.562				4.346.591.562	
2113	- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5.504.947.058		1.132.937.818		6.637.884.876	
213	Tài sản cố định vô hình	10.078.231.700				10.078.231.700	
2131	- Quyền sử dụng đất	10.078.231.700				10.078.231.700	
214	Hao mòn tài sản cố định		18.633.047.568		761.375.906		19.394.423.474
2141	- Hao mòn TSCĐ hữu hình		16.088.805.446		532.223.654		16.621.029.100
2143	- Hao mòn TSCĐ vô hình		2.544.242.122		229.152.252		2.773.394.374
217	Bất động sản đầu tư	18.631.287.200				18.631.287.200	
221	Đầu tư vào công ty con	64.006.000.000		700.000.000		64.706.000.000	
221(1)	- Cty CP Đầu Tư Hoa Viên - Nghĩa Trang - Long Xuyên	63.906.000.000				63.906.000.000	
221(2)	- Cty CP Đầu Tư Phú Hưng Viên	100.000.000		700.000.000		800.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		172.898.100				172.898.100
2291	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		120.000.000				120.000.000
2293	- Dự phòng phải thu khó đòi		52.898.100				52.898.100
241	Xây dựng cơ bản dở dang			49.234.100		49.234.100	

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2412	- Xây dựng cơ bản			49.234.100		49.234.100	
242	Chi phí trả trước	267.215.175		454.226.421	188.424.468	533.017.128	
2421	- Chi phí trả trước ngắn hạn	112.030.128		182.025.639	144.672.711	149.383.056	
2422	- Chi phí trả trước dài hạn	155.185.047		272.200.782	43.751.757	383.634.072	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.314.386.000		1.130.530.000	469.320.000	2.975.596.000	
2441	- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			649.320.000	469.320.000	180.000.000	
2442	- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.314.386.000		481.210.000		2.795.596.000	
331	Phải trả cho người bán	7.935.624.995		217.006.813.098	220.083.414.905	4.859.023.188	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.254.052.744	23.295.832.608	23.783.584.286		1.741.804.422
33311	+ Thuế GTGT đầu ra		364.151.802	20.937.351.159	20.646.031.228		72.831.871
3334	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		530.335.548	1.405.847.716	2.008.891.160		1.133.378.992
3335	- Thuế TNCN		214.861.144	441.196.594	574.206.559		347.871.109
3336	- Thuế tài nguyên		831.150	4.631.400	4.035.600		235.350
3337	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			221.857.239	221.857.239		
3339	- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		143.873.100	284.948.500	328.562.500		187.487.100
334	Phải trả người lao động		2.418.112.927	7.799.705.239	6.261.347.921		879.755.609
3341(10)	+ Phải trả CNV_Giám đốc		7.095.307				7.095.307
3341(19)	+ Phải trả CNV_BP Kinh Doanh		2.354.560.967	7.480.224.886	5.947.639.207		821.975.288
3341(29)	+ Phải trả CNV_Chăm sóc mộ NTLT		56.456.653	319.480.353	313.708.714		50.685.014
335	Chi phí phải trả		450.000.000	960.000.000	991.500.000		481.500.000
336	Phải trả nội bộ		8.989.346.528	2.843.222.436	1.016.787.915		7.162.912.007
3361(2)	- Vốn phải trả về cty- CHTL		6.400.987.091	1.800.000.000	611.728.200		5.212.715.291
3361(4)	- Vốn phải trả về cty- CHTL Tân Uyên		2.355.853.437	800.000.000			1.555.853.437
3368(2)	- Các khoản phải trả về cty - CHTL		160.101.576	233.803.607	339.268.666		265.566.635
3368(4)	- Các khoản phải trả về cty- CHTL Tân Uyên		72.404.424	9.418.829	65.791.049		128.776.644
338	Phải trả, phải nộp khác	28.263.938	5.864.241.006	2.597.893.629	4.257.624.161		7.495.707.600
3382	- Kinh phí công đoàn			63.802.900	63.802.900		
3383	- Bảo hiểm xã hội	28.263.938		834.518.482	905.405.420		42.623.000

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3384	- Bảo hiểm y tế			146.736.450	146.736.450		
3386	- Bảo hiểm thất nghiệp			63.802.900	63.802.900		
3387	- Doanh thu nhận trước		5.616.512.427	1.374.094.450	2.486.265.185		6.728.683.162
3388	- Phải trả, phải nộp khác		247.728.579	114.938.447	591.611.306		724.401.438
343	Trái phiếu phát hành		20.000.000.000				20.000.000.000
34311	- Mệnh giá trái phiếu		20.000.000.000				20.000.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		659.649.200	28.125.000	66.662.000		698.186.200
3441	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		436.405.800	28.125.000	65.662.000		473.942.800
3442	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		223.243.400		1.000.000		224.243.400
352	Dự phòng phải trả		12.000.000				12.000.000
3524	-Dự phòng phải trả khác		12.000.000				12.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.036.572	1.156.636.021	1.939.848.852		826.249.403
3531	- Quỹ khen thưởng			986.824.428	1.500.000.000		513.175.572
3532	- Quỹ phúc lợi		43.036.572	25.700.000	295.737.259		313.073.831
3534	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty			144.111.593	144.111.593		
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		54.000.000.000				54.000.000.000
41111	+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		54.000.000.000				54.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		15.530.774.560		1.795.737.259		17.326.511.819
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.654.112.569	10.118.171.049	10.062.484.241		35.598.425.761
4211	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		35.654.112.569	9.135.586.111			26.518.526.458
4212(01)	+ LN chưa phân phối _ Nước LT			52.376.537	3.758.421	48.618.116	
4212(04)	+ LN chưa phân phối _ Đào lập NTLT				171.559.934		171.559.934
4212(05)	+ LN chưa phân phối _ Đào lập NTDA				328.852.735		328.852.735
4212(06)	+ LN chưa phân phối _ KSHT2			36.723.619	34.175.994	2.547.625	
4212(08)	+ LN chưa phân phối _ Bốc mộ NTLT			307.233.540	2.911.278.908		2.604.045.368
4212(09)	+ LN chưa phân phối _ Hòa táng				1.879.802.401		1.879.802.401
4212(12)	+ LN chưa phân phối _ Xây mộ NTLT				538.290.213		538.290.213
4212(13)	+ LN chưa phân phối _ Xây mộ NTDA			84.324.782	159.986.369		75.661.587

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4212(14)	+ LN chưa phân phối _ CH Tự Lực			17.340.031	1.055.447.683		1.038.107.652
4212(15)	+ LN chưa phân phối _ Hoạt động khác				668.383.965		668.383.965
4212(17)	+ LN chưa phân phối _ NNHT1			102.029.504		102.029.504	
4212(18)	+ LN chưa phân phối _ CHTL Tân Uyên			42.498.265	72.351.481		29.853.216
4212(19)	+ LN chưa phân phối _ KSHT4			2.905.136	69.149.338		66.244.202
4212(20)	+ LN chưa phân phối _ Bốc mộ NTDA			37.069.391	461.220.467		424.151.076
4212(21)	+ LN chưa phân phối _ Lưu huyệt NTDA			131.416	103.912.816		103.781.400
4212(22)	+ LN chưa phân phối _ Thiết kế NTDA			32.646	21.787.284		21.754.638
4212(23)	+ LN chưa phân phối _ Lưu huyệt NTLT				24.732.610		24.732.610
4212(24)	+ LN chưa phân phối _ Thiết kế NTLT				51.775.707		51.775.707
4212(27)	+ LN chưa phân phối _ Căn tin NNHT1				70.089		70.089
4212(28)	+ LN chưa phân phối _ Căn tin KSHT4				3.154.344		3.154.344
4212(29)	+ LN chưa phân phối _ Chăm sóc mộ NTLT			98.836.597	784.323.629		685.487.032
4212(30)	+ LN chưa phân phối _ Chăm sóc mộ NTDA			31.601.687	530.094.061		498.492.374
4212(31)	+ LN chưa phân phối _ Bảo quản mộ NTDA			7.938.738	39.693.692		31.754.954
4212(32)	+ LN chưa phân phối _ Giữ xe NTDA				1.967.642		1.967.642
4212(34)	+ LN chưa phân phối _ Bảo quản mộ NTLT			9.934.057	123.482.743		113.548.686
4212(35)	+ LN chưa phân phối _ NNHT3			151.608.992	23.231.715	128.377.277	
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		3.647.538	237.800			3.409.738
4612	- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		3.647.538	237.800			3.409.738
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			223.017.751.406	223.017.751.406		
5111(14)	+ Doanh thu bán hàng hóa - CHTL			164.726.668.022	164.726.668.022		
5111(141)	+ Doanh thu bán hàng hóa QBXH- CHTL			92.697.310	92.697.310		
5111(18)	+ Doanh thu bán hàng hóa - CHTL Tân Uyên			34.623.302.762	34.623.302.762		
5111(181)	+ Doanh thu bán hàng hóa QBXH - CHTL Tân Uyên			37.603.429	37.603.429		
5112(12)	+ Doanh thu xây mộ NTLT			2.248.500.000	2.248.500.000		
5112(13)	+ Doanh thu xây mộ NTDA			1.080.300.000	1.080.300.000		
5113(01)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Nước LT			148.768.000	148.768.000		

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5113(04)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Đào Lấp NTLT			385.000.000	385.000.000		
5113(05)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Đào Lấp NTDA			696.400.000	696.400.000		
5113(06)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - KSHT2			775.382.699	775.382.699		
5113(08)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Bốc mộ NTLT			4.985.700.000	4.985.700.000		
5113(09)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Hòa táng			6.409.875.000	6.409.875.000		
5113(10)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Hòa táng nội bộ			232.300.000	232.300.000		
5113(17)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - NNHT1			286.962.519	286.962.519		
5113(19)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - KSHT4			676.594.157	676.594.157		
5113(20)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Bốc mộ NTDA			813.600.000	813.600.000		
5113(21)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Lưu huyệt NTDA			189.892.727	189.892.727		
5113(22)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Thiết kế NTDA			40.160.000	40.160.000		
5113(23)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Lưu huyệt NTLT			46.930.000	46.930.000		
5113(24)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Thiết kế NTLT			96.856.000	96.856.000		
5113(27)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Cẩn tin HT1			294.545	294.545		
5113(28)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Cẩn tin HT4			11.079.092	11.079.092		
5113(29)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Chăm sóc mộ NTLT			1.584.986.993	1.584.986.993		
5113(30)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Chăm sóc mộ NTDA			1.482.275.000	1.482.275.000		
5113(31)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Bảo quản mộ NTDA			53.263.636	53.263.636		
5113(32)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Giữ xe NTDA			3.710.909	3.710.909		
5113(34)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - Bảo quản mộ NTLT			204.400.000	204.400.000		
5113(35)	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ - NNHT3			523.022.245	523.022.245		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			561.226.361	561.226.361		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			231.805.900	231.805.900		
515(14)	Doanh thu hoạt động tài chính _ CHTL			1.290.569	1.290.569		
515(15)	Doanh thu hoạt động tài chính _ VP Cty			229.496.259	229.496.259		
515(18)	Doanh thu hoạt động tài chính _ CHTL Tân Uyên			1.019.072	1.019.072		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			725.631.491	725.631.491		

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
621(04)	- Nguyên vật liệu TT _ Đào lắp NTLT			27.093.120	27.093.120		
621(05)	- Nguyên vật liệu TT _ Đào lắp NTDA			25.928.000	25.928.000		
621(08)	- Nguyên vật liệu TT _ Bốc mộ NTLT			67.878.040	67.878.040		
621(09)	- Nguyên vật liệu hỏa táng _ NTDA			119.650.000	119.650.000		
621(12)	- Nguyên vật liệu TT _ NTLT			310.667.604	310.667.604		
621(13)	- Nguyên vật liệu TT _ NTDA			164.657.274	164.657.274		
621(20)	- Nguyên vật liệu TT _ Bốc mộ NTDA			4.665.620	4.665.620		
621(27)	- Nguyên vật liệu TT _ Căn tin NNHT1			155.000	155.000		
621(28)	- Nguyên vật liệu TT _ Căn tin KSHT4			4.936.833	4.936.833		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			551.622.675	551.622.675		
622(04)	- Nhân công trực tiếp _ Đào lắp NTLT			31.438.200	31.438.200		
622(05)	- Nhân công trực tiếp _ Đào lắp NTDA			56.653.200	56.653.200		
622(08)	- Nhân công trực tiếp _ Bốc mộ NTLT			158.307.000	158.307.000		
622(12)	- Nhân công trực tiếp _ NTLT			190.305.175	190.305.175		
622(13)	- Nhân công trực tiếp _ NTDA			114.919.100	114.919.100		
627	Chi phí sản xuất chung			8.503.268.362	8.503.268.362		
6271(01)	+ Chi phí nhân viên _ nước LT			87.412.210	87.412.210		
6271(06)	+ Chi phí nhân viên _ DV KSHT2			369.533.529	369.533.529		
6271(12)	+ Chi phí nhân viên _ Xây mộ NTLT			608.371.928	608.371.928		
6271(13)	+ Chi phí nhân viên _ Xây mộ NTDA			537.038.368	537.038.368		
6271(17)	+ Chi phí nhân viên _ DV NNHT1			201.030.296	201.030.296		
6271(19)	+ Chi phí nhân viên _ DV KSHT4			255.101.746	255.101.746		
6271(29)	+ Chi phí nhân viên _ Chăm sóc mộ NTLT			400.749.514	400.749.514		
6271(30)	+ Chi phí nhân viên _ Chăm sóc mộ NTDA			60.013.757	60.013.757		
6271(35)	+ Chi phí nhân viên _ NNHT3			246.781.997	246.781.997		
6274(06)	+ Chi phí khấu hao TSCĐ _ KSHT2			66.278.754	66.278.754		
6274(09)	+ Chi phí khấu hao TSCĐ _ Đài hỏa táng			20.851.230	20.851.230		
6274(12)	+ Chi phí khấu hao TSCĐ _ Xây mộ NTLT			6.246.024	6.246.024		

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6274(17)	+ Chi phí khấu hao TSCĐ _ NNHT1			34.385.034	34.385.034		
6274(19)	+ Chi phí khấu hao TSCĐ _ KSHT4			138.990.958	138.990.958		
6274(35)	+ Chi phí khấu hao TSCĐ _ NNHT3			222.993.365	222.993.365		
6277(01)	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài _ Nước LT			85.479.032	85.479.032		
6277(06)	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài _ KSHT2			130.635.690	130.635.690		
6277(12)	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài _ Xây mộ NTLT			18.238.713	18.238.713		
6277(13)	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài _ Xây mộ NTDA			38.732.895	38.732.895		
6277(17)	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài _ NNHT1			56.146.136	56.146.136		
6277(19)	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài _ KSHT4			65.780.928	65.780.928		
6277(35)	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài _ NNHT3			113.183.843	113.183.843		
6278(01)	+ Chi phí bằng tiền khác _ Nước LT			35.196.945	35.196.945		
6278(04)	+ Chi phí bằng tiền khác _ Đào lấp NTLT			4.900.000	4.900.000		
6278(05)	+ Chi phí bằng tiền khác _ Đào lấp NTDA			4.600.000	4.600.000		
6278(06)	+ Chi phí bằng tiền khác _ KSHT2			177.411.313	177.411.313		
6278(08)	+ Chi phí bằng tiền khác _ Bốc mộ NTLT			190.509.940	190.509.940		
6278(09)	+ Chi phí bằng tiền khác _ Đài hòa táng			3.386.280.801	3.386.280.801		
6278(12)	+ Chi phí bằng tiền khác _ Xây mộ NTLT			71.399.222	71.399.222		
6278(13)	+ Chi phí bằng tiền khác _ Xây mộ NTDA			31.690.000	31.690.000		
6278(17)	+ Chi phí bằng tiền khác _ NNHT1			109.357.843	109.357.843		
6278(19)	+ Chi phí bằng tiền khác _ KSHT4			77.131.472	77.131.472		
6278(20)	+ Chi phí bằng tiền khác _ Bốc mộ NTDA			66.061.000	66.061.000		
6278(24)	+ Chi phí bằng tiền khác _ Thiết kế mộ NTLT			200.000	200.000		
6278(29)	+ Chi phí bằng tiền khác _ Chăm sóc mộ NTLT			220.000	220.000		
6278(30)	+ Chi phí bằng tiền khác _ Chăm sóc mộ NTDA			523.152.500	523.152.500		
6278(35)	+ Chi phí bằng tiền khác _ NNHT3			61.181.379	61.181.379		
632	Giá vốn hàng bán			206.000.905.435	206.000.905.435		
632(01)	- Giá vốn hàng bán _ Nước LT			208.088.187	208.088.187		
632(04)	- Giá vốn hàng bán _ Đào lấp NTLT			63.431.320	63.431.320		

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632(05)	- Giá vốn hàng bán _ Đào lắp NTDA			87.181.200	87.181.200		
632(06)	- Giá vốn hàng bán _ KSHT2			763.190.532	763.190.532		
632(08)	- Giá vốn hàng bán _ Bốc mộ NTLT			416.694.980	416.694.980		
632(09)	- Giá vốn hàng bán _ Đài hòa táng			3.532.386.531	3.532.386.531		
632(12)	- Giá vốn hàng bán _ Xây mộ NTLT			1.205.228.666	1.205.228.666		
632(13)	- Giá vốn hàng bán _ Xây mộ NTDA			887.037.637	887.037.637		
632(14)	- Giá vốn hàng bán _ CHTL			162.033.456.339	162.033.456.339		
632(15)	- Giá vốn hàng bán_đầu tư			60.000.000	60.000.000		
632(17)	- Giá vốn hàng bán _ NNHT1			414.499.399	414.499.399		
632(18)	Giá vốn hàng bán_CHTL Tân Uyên			34.033.294.874	34.033.294.874		
632(19)	- Giá vốn hàng bán _ KSHT4			554.043.251	554.043.251		
632(20)	- Giá vốn hàng bán _ Bốc mộ NTDA			70.726.620	70.726.620		
632(24)	- Giá vốn hàng bán _ Thiết kế NTLT			200.000	200.000		
632(27)	- Giá vốn hàng bán _ Căn tin NNHT1			155.000	155.000		
632(28)	- Giá vốn hàng bán _ Căn tin KSHT4			4.936.833	4.936.833		
632(29)	- Giá vốn hàng bán _ Chăm sóc mộ NTLT			400.969.514	400.969.514		
632(30)	- Giá vốn hàng bán _ Chăm sóc mộ NTDA			583.166.257	583.166.257		
632(35)	- Giá vốn hàng bán _ NNHT3			682.218.295	682.218.295		
635	Chi phí tài chính			991.500.000	991.500.000		
641	Chi phí bán hàng			1.993.042.945	1.993.042.945		
6411(14)	+ Chi phí nhân viên _ KD CHTL			904.252.867	904.252.867		
6411(18)	+ Chi phí nhân viên _ KD CHTL Tân Uyên			390.694.500	390.694.500		
6414(14)	+ Chi phí khấu hao TSCĐ _ KD CHTL			129.712.667	129.712.667		
6414(18)	+ Chi phí khấu hao TSCĐ _ KD CHTL Tân Uyên			25.091.658	25.091.658		
6417(14)	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài _ KDTM CHTL			19.193.556	19.193.556		
6417(18)	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài _ KDTM CHTL Tân Uyên			8.242.728	8.242.728		
6418(14)	+ Chi phí bằng tiền khác _ CHTL			298.422.232	298.422.232		
6418(14a)	+ Chi phí bằng tiền khác (không hợp lý) _ CHTL			26.800.005	26.800.005		

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6418(18)	+ Chi phí bằng tiền khác _ CHTL Tân Uyên			188.332.732	188.332.732		
6418(18a)	+ Chi phí bằng tiền khác (không hợp lý)_ CHTL Tân Uyên			2.300.000	2.300.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.678.264.643	3.678.264.643		
6421	- Chi phí nhân viên quản lý			2.124.169.034	2.124.169.034		
6422	- Chi phí vật tư quản lý			43.701.919	43.701.919		
6424	- Chi phí khấu hao TSCĐ			116.826.216	116.826.216		
6425	- Thuế, phí và lệ phí			108.615.687	108.615.687		
6427	- Chi phí dịch vụ mua ngoài			124.659.945	124.659.945		
6428(1)	+Chi phí hợp lý			706.667.372	706.667.372		
6428(2)	+Chi phí không hợp lý			65.668.250	65.668.250		
6428(3)	+ Chi tiếp khách			387.956.220	387.956.220		
711	Thu nhập khác			502.946.180	502.946.180		
711(14)	Thu nhập khác _ CHTL			357.949.311	357.949.311		
711(15)	Thu nhập khác _ VP Cty			104.757.336	104.757.336		
711(18)	Thu nhập khác _ CHTL Tân Uyên			40.239.533	40.239.533		
821	Chi phí thuế TNDN			2.008.891.160	2.008.891.160		
8211	- Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.008.891.160	2.008.891.160		
911	Xác định kết quả			224.735.088.424	224.735.088.424		
911(01)	- Xác định kết quả _ Nước LT			201.144.537	201.144.537		
911(04)	- Xác định kết quả _ Đào lấp NTLT			385.000.000	385.000.000		
911(05)	- Xác định kết quả _ Đào lấp NTDA			696.400.000	696.400.000		
911(06)	- Xác định kết quả _ KSHT2			812.106.318	812.106.318		
911(08)	- Xác định kết quả _ Bốc mộ NTLT			5.292.933.540	5.292.933.540		
911(09)	- Xác định kết quả _ Hòa táng			6.642.175.000	6.642.175.000		
911(12)	- Xác định kết quả _ Xây mộ NTLT			2.248.500.000	2.248.500.000		
911(13)	- Xác định kết quả _ Xây mộ NTDA			1.164.624.782	1.164.624.782		
911(14)	- Xác định kết quả _ CH Tự Lực			165.195.945.243	165.195.945.243		
911(15)	- Xác định kết quả _ HĐ tài chính			895.479.956	895.479.956		

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
911(17)	- Xác định kết quả _ NNHT1			388.992.023	388.992.023		
911(18)	- Xác định kết quả _ CHTL Tân Uyên			34.744.663.061	34.744.663.061		
911(19)	- Xác định kết quả _ KSHT4			679.499.293	679.499.293		
911(20)	- Xác định kết quả _ Bốc mộ NTDA			850.669.391	850.669.391		
911(21)	- Xác định kết quả _ Lưu huyết NTDA			190.024.143	190.024.143		
911(22)	- Xác định kết quả _ Thiết kế NTDA			40.192.646	40.192.646		
911(23)	- Xác định kết quả _ Lưu huyết NTLT			46.930.000	46.930.000		
911(24)	- Xác định kết quả _ Thiết kế NTLT			96.856.000	96.856.000		
911(27)	- Xác định kết quả _ Căn tin HT1			294.545	294.545		
911(28)	- Xác định kết quả _ Căn tin HT4			11.079.092	11.079.092		
911(29)	- Xác định kết quả _ Chăm sóc mộ NTLT			1.683.823.590	1.683.823.590		
911(30)	- Xác định kết quả _ Chăm sóc mộ NTDA			1.513.876.687	1.513.876.687		
911(31)	- Xác định kết quả _ Bảo quản mộ NTDA			61.202.374	61.202.374		
911(32)	- Xác định kết quả _ Giữ xe NTDA			3.710.909	3.710.909		
911(34)	- Xác định kết quả _ Bảo quản mộ NTLT			214.334.057	214.334.057		
911(35)	- Xác định kết quả _ NNHT3			674.631.237	674.631.237		
	Tổng cộng	163.684.919.312	163.684.919.312	1.746.208.074.547	1.746.208.074.547	165.793.784.133	165.793.784.133

Người lập



Võ Thị Thanh Thảo

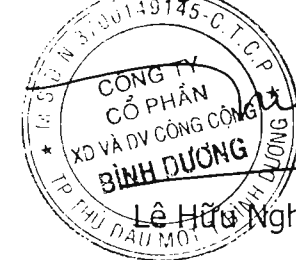
Kế toán trưởng



Đồng Thị Ngân Thương

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Nghĩa

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BD

91 Thích Quảng Đức, P.Phú Hòa, TP.TDM, BD

Mã số thuế : 3700149145

SỔ TỔNG HỢP CÔNG NỢ THEO ĐỐI TƯỢNG

Tài khoản : 131 - Phải thu của khách hàng

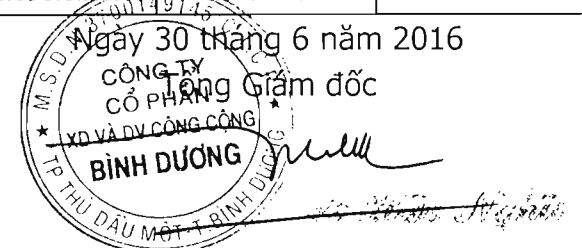
Từ ngày 01/01/16 đến ngày 30/06/16

TT	Mã	Tên đối tượng	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	004	Nước Lái Thiêu	3.627.700		35.178.300	11.470.150	27.335.850	
2	007	Khách sạn Hương Tràm 2	32.078.000		17.041.000	17.041.000	32.078.000	
3	010	Cửa hàng Tự Lực	1.761.029.800		72.662.011.839	71.853.100.639	2.569.941.000	
4	011	Cơ sở Mai Táng	55.538.521				55.538.521	
5	012	Nghĩa Trang Lái Thiêu			809.000.000	809.000.000		
6	013	Nghĩa trang Dĩ An			1.345.946.000	1.345.946.000		
7	015	KH ứng trước tiền thiết kế SCN		7.000.000				7.000.000
8	016	Cty TNHH TM XNK may Tân Thiên Mã	212.565.292				212.565.292	
9	031	Khách hàng_chăm sóc mộ NTDA	683.050.000		748.460.000	698.445.000	733.065.000	
10	051	Trần Minh Khanh_Thuê MB trạm bơm	697.320		2.103.162	2.122.251	678.231	
11	052	Đài hỏa táng	158.505.000		77.829.000	86.932.000	149.402.000	
12	117	CHTL Tân Uyên	1.037.155.000		17.883.173.000	17.723.439.000	1.196.889.000	
13	134	Đỗ Thanh Phong_thuê MB Thạnh Bình			16.650.000		16.650.000	
14	139	Cty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Việt - HT	51.482.902		137.343.462	104.127.852	84.698.512	
15	151	Cty TNHH BĐS An Phú Gia	2.307.640.000			2.000.000.000	307.640.000	
16	155	Đoàn Thị Kim Giang_rửa xe KDC Chánh Nghĩa	9.000.000		54.000.000	45.000.000	18.000.000	
Tổng cộng			6.312.369.535	7.000.000	93.788.735.763	94.696.623.892	5.404.481.406	7.000.000

Người lập



Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BD

91 Thích Quảng Đức, P.Phú Hòa, TP.TDM, BD

Mã số thuế : 3700149145

SỔ TỔNG HỢP CÔNG NỢ THEO ĐỐI TƯỢNG

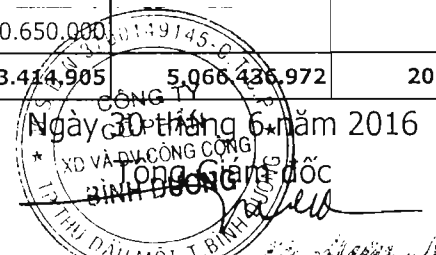
Tài khoản : 331 - Phải trả cho người bán

Từ ngày 01/01/16 đến ngày 30/06/16

TT	Mã	Tên đối tượng	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	006	Nhà Nghỉ Hương Tràm 1			1.014.000	1.014.000		
2	010	Cửa hàng Tự Lực	7.374.824.390		177.125.979.101	180.293.884.216	4.206.919.275	
3	012	Nghĩa Trang Lái Thiêu		21.594.700	379.561.384	409.306.118		51.339.434
4	013	Nghĩa trang Dĩ An		64.882.000	328.807.000	311.025.000		47.100.000
5	020	Cty CP TV & XD TH BD	67.500.000				67.500.000	
6	079	Lê Minh Tâm-sửa lò	90.000.000				90.000.000	
7	089	Cty TNHH Giấy In Liên Sơn	20.680.000		5.115.000	25.795.000		
8	096	Cty TNHH Kiểm Toán Thái Bình Dương	16.500.000			16.500.000		
9	117	CHTL Tân Uyên	601.396.525		37.542.107.343	37.447.756.171	695.747.697	
10	139	Cty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Việt - HT		101.218.700	882.616.350	870.855.000		89.457.350
11	159	Nguyễn Thị Kim Thủy		47.580.520	36.000.000			11.580.520
12	163	Đỗ Huy Dũng			15.000.000	15.000.000		
13	DHN	Cty TNHH MTV DV Bvê Đại Hoàng Nam			712.000	712.000		
14	DLDA	Điện Lực Dĩ An			71	7.936.551		7.936.480
15	DLTA	Điện lực Thuận An			482.849	482.849		
16	DTP	VPP Danh Tiến Phát (in trái phiếu)			6.270.000		6.270.000	
17	GSMT	TT Quan trắc TN & KT MT tỉnh BD			12.558.000	12.558.000		
18	TH	Ôtô Trường Hải			639.940.000	639.940.000		
19	TP	Cty TNHH Trí Phát			30.650.000	30.650.000		
Tổng cộng			8.170.900.915	235.275.920	217.006.813.098	220.083.414.905	5.066.436.972	207.413.784

Người lập

Kế toán trưởng



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BD

91 Thích Quảng Đức, P.Phú Hòa, TP.TDM, BD

Mã số thuế : 3700149145

SỔ TỔNG HỢP CÔNG NỢ THEO ĐỐI TƯỢNG

Tài khoản : 3387 - - Doanh thu nhận trước

Từ ngày 01/01/16 đến ngày 30/06/16

TT	Mã	Tên đối tượng	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	024	DTNT_Chăm sóc mộ LT		4.829.555.153	514.923.993	1.669.892.000		5.984.523.160
2	025	DTNT_MB HT2-Vietnammobile		34.545.456	43.181.820	43.181.820		34.545.456
3	026	DTNT_MB xây bột đất_NTLTB		7.061.818	17.763.637	17.836.365		7.134.546
4	027	DTNT_Chăm sóc mộ NTDA		745.350.000	798.225.000	755.355.000		702.480.000
Tổng cộng				5.616.512.427	1.374.094.450	2.486.265.185		6.728.683.162

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Người lập



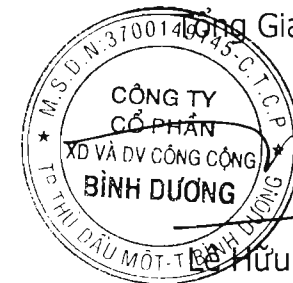
Võ Thị Thanh Thảo

Kế toán trưởng



Đồng Thị Ngân Thương

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Nghĩa



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG (BPS)

91 Thích Quảng Đức - P. Phú Hòa - TP. Thủ Dầu Một - Tỉnh Bình Dương.

ĐT-Fax: 0650.3821983 - MST: 3700149145



10/5/16



Kính gửi :.....Tông...Chị...Đầu tư và Kinh...Doanh...Vốn Nhà
.....- Khu vực...phía Nam... (S.C.C.).....
.....16, Trưng...Đình, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.....
.....